

# TỪ TRUYỀN THUYẾT, NGỮ NGÔN ĐẾN LỊCH SỬ

Thử bàn về một phương pháp vận dụng tổng hợp các cứ liệu văn học dân gian, ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học, lịch sử thành văn để nghiên cứu văn hoá của tổ tiên ta thời đại Hùng Vương.

## I

1. Nghiên cứu vấn đề Hùng Vương không phải là nhằm - hay chủ yếu không phải là nhằm tìm hiểu về một vua Hùng cụ thể nào (hoặc cả 18 đời vua Hùng) mà chủ yếu là nhằm nghiên cứu con người, xã hội và dân tộc ta trong thời *thời đại Hùng Vương*, nghiên cứu *văn hoá cổ Việt Nam thời đại Hùng Vương* - thời đại bắt đầu dựng nước của lịch sử Việt Nam.

Tất cả các bộ môn khoa học xã hội Việt Nam - và, một phần nào, cả khoa học tự nhiên như nhân loại học chẳng hạn - đều *có thể và cần phải* xuất phát từ chức năng và phương pháp riêng của bộ môn mình tham gia, đóng góp vào việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Điều đó có lẽ không phải bàn cãi gì nhiều và sự có mặt trong Hội nghị này của nhiều đồng chí công tác trong các lĩnh vực khác nhau của ngành khoa học xã hội Việt Nam, với những bản tham luận khác nhau, đủ nói lên sự quan tâm của chúng

ta và sự cố gắng của chúng ta làm việc theo phương hướng đó: phương hướng tập thể.

2. Ở đây, tôi muốn trình bày và đề nghị về một phương pháp cụ thể nhằm đóng góp vào phương hướng làm việc tập thể của chúng ta, chung quanh việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Đó là *phương pháp vận dụng tổng hợp* các cứ liệu khác nhau thuộc lĩnh vực nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau để tập trung giải quyết một số khía cạnh cụ thể về lịch sử văn hoá, ngôn ngữ của tổ tiên ta thời đại Hùng Vương nói riêng, thời cổ nói chung.

3. Phương pháp nghiên cứu tổng hợp là một phương pháp đúng đắn về nguyên tắc đối với bất cứ việc nghiên cứu nào về bất cứ một vấn đề gì. Tài liệu mọi mặt về lịch sử nước ta thời cổ vừa ít, vừa tàn mạn, lại càng đòi hỏi chúng ta phải áp dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Tài liệu khảo cổ của chúng ta tuy đã khá nhiều - và tương lai sẽ ngày càng phong phú - song, chúng ta không quên một *nhược điểm căn bản* của loại tài liệu này, đó là những tài liệu “câm”, và nhiều hiện vật khảo cổ (ví dụ cái “chạc” gồm trong các di chỉ thời đại đồng thau Việt Nam) còn là tài liệu “bí ẩn”. Nó không *trực tiếp* nói lên tiếng nói của tổ tiên ta thời cổ (trừ những hiện vật có khắc chữ mà ta chưa phát hiện được ... hay chưa phát hiện được bao nhiêu).

Dựa vào tài liệu khảo cổ, thông thường chúng ta chỉ dựng được “bộ xương” của lịch sử. Cần phải dựa vào rất nhiều tài liệu khác để “đắp thịt, đắp da” cho nó.

Sau đây, tôi xin nêu lên một vài ví dụ cụ thể thuộc về *kinh nghiệm bản thân* trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp để tìm hiểu một số khía cạnh cụ thể của lịch sử Việt

II.

1. Trong di chỉ thời đại đồng thau Đồng Đậu (Vĩnh Phú), các cán bộ Viện Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều hạt *trám* bên cạnh di tích lúa gạo đã cháy thành than. Đó là những di tích thức ăn của tổ tiên ta.

Khoảng đầu Công nguyên, thư tịch cổ Trung Quốc (*Nam phương thảo mộc trạng* của Kế Hàm đời Tấn (thế kỷ thứ 3), sách này lại dẫn những sách cổ hơn) mô tả quả trám, gọi là 檄欖 (âm Hán Việt: cảm lăm), nói đó là đặc sản của Giao Châu, dùng nhắm rượu, hàng năm ta phải cống cho nhà Ngô, nhà Tấn để vua Ngô, vua Tấn ăn và ban cho bề tôi hầu cận. Một vấn đề đặt ra: đó là tên mà người phương Bắc mới đặt ra để chỉ một đặc sản của phương Nam hay là tên phiên âm tiếng địa phương?

Áp dụng phương pháp ngôn ngữ học, căn cứ vào tính quy luật biến âm chung của tiếng Việt, ta được kết quả: tên đó là phiên âm tiếng Việt cổ. Giữa *cảm lăm* ([cam-lam]) và *trám* có những trạm chuyển biến: *clam* (tiếng Mường còn tổ hợp phụ âm cl) - *trám* (tiếng Việt thế kỷ thứ XVII chưa có phụ âm tr: "t" uốn lưỡi) - *trám*.

Cứ áp dụng phương pháp ngôn ngữ học và vận dụng tổng hợp các tài liệu "ngôn ngữ chi ngoại" như thế, tôi đã phát hiện được hàng loạt tiếng Việt cổ ở trước Công nguyên và đầu Công nguyên như 茄 = cà (truyền thuyết ông Dóng "ăn 7 nong cơm, 3 nong cà"! 椰 dừa, 檣 quít, 柑 cam, 羌 gừng, 桂 quế, pheo (tre pheo), 菓 hoa nhài (thông qua các trạm chuyển biến *mli - mlài* (thế kỷ thứ XVII) - nhài), 荔枝 vang...

Từ đã lâu trước Công nguyên và đầu Công nguyên tổ tiên ta đã trồng ngũ cốc, trồng cây ăn quả, trồng rau, dùng thảo mộc Việt Nam làm thuốc chữa bệnh, làm phẩm nhuộm, thường thức hoa v.v...!

2. Một ví dụ khác: người Việt Nam chúng ta ai cũng biết *truyện Trầu Cau*. Truyện đó được gắn với thời Hùng Vương. Đây là tài liệu truyền thuyết. Liệu có tin được không? Tài liệu khảo cổ học chưa trả lời ta vấn đề này. Tài liệu thư tịch cổ ở đầu Công nguyên (*Dị vật chí, Giao Châu ký, Quảng Châu ký, Nam phương thảo mộc trạng* v.v...) cho ta biết: ở đầu Công nguyên - thời Bà Trưng - Bà Triệu - ở đất nước ta đã có những nhà có vườn cau và trầu, các sách mô tả cách ăn trầu cau của tổ tiên ta khi ấy và điều quan trọng là đã ghi rằng việc dùng trầu cau trong hôn nhân và trong việc tiếp đãi khách khứa đã là một *phong tục* của người Việt khi ấy. Đó là một phong tục cổ truyền của dân tộc ta, được sách vở đầu Công nguyên ghi lại. Phong tục đó - cũng như những phong tục cổ truyền nói chung - không thể một sớm một chiều mà nảy sinh ra.

Vậy, đặt phong tục đó vào trước Công nguyên, vào thời đại Hùng Vương là một điều hợp lý. Nhưng sách vở đầu Công nguyên ghi tiếng “trầu”, “cau” bằng chữ gì? Sách ghi 攪榔: “cau”, 扶留: “trầu”. Đây là tên người phương Bắc mới đặt ra hay là tên phiên âm tiếng địa phương, tiếng Việt cổ? Cổ âm của hai từ đó là *pin lang* và *bu liu* ([pin-lah] - [b'ju-'lju hay bu-liw]). Căn cứ vào quy luật biến âm chung của tiếng Việt, ta biết chắc chắn đó là phiên âm tiếng địa phương: *trầu*: thế kỷ XVII đọc là *blầu*, trước đó đọc là “blu” hay “bliu” 扶留 (bu-liu) là cách phiên âm khá trung thành của tên *trầu* ở dạng bliu. Người Mã-Lai, người Chăm gọi cau là *pinang*, người Ê-dê:

*mnang*, người Mường: *nang*. Tiếng Việt hiện đại vẫn có từ *nang*, tuy không dùng độc lập nhưng có ý nghĩa xác định rõ rệt trong tổ hợp chỉ định *M-nang* (tức “mo cau”). *L* và *n* (trong “lang” và “nang”) là hai âm vang đầu lưỡi, âm hưởng rất giống nhau và dễ chuyển thành nhau (tài liệu ngôn ngữ lịch sử và phương ngôn tiếng Việt hiện đại cũng cho ta biết hai âm *l* và *n*, vẫn bị lẫn lộn hoặc đồng nhất hoá với nhau).

Vậy 攪擲 (với lối phát âm cổ) chỉ là tên phiên âm của tiếng Việt cổ ở đầu Công nguyên trở về trước: tên đó là “-nang với một tiền tố hay di tích của một tiền tố nào đó, có thể là “pơ” hay “mơ” ([p]-[m]’).

Qua truyền thuyết, qua ngữ ngôn, qua tài liệu chữ viết cổ, phối hợp các tài liệu đó lại, nghiên cứu chúng một cách tổng hợp, nhất định ta có thể “nghe” được tiếng nói của cha ông ta từ nghìn xưa vọng lại!

### III.

1. Truyền thuyết và sử cũ nói rằng: trước thời Hùng Vương đất nước ta có 15 bộ lạc và người kỳ lạ ở bộ Gia Ninh đã dùng yêu thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, dựng nước Văn Lang, đóng đô ở Văn Lang(?). Truyền thuyết và sử cũ còn ghi đủ cả tên 15 bộ lạc đó, cố nhiên là với những danh sách khác nhau và tất cả đều là tên “Hán Việt”. Giới sử học trong và ngoài nước đã bỏ khá nhiều công sức để nghiên cứu về những tên đó. Và kết luận có thể rút ra là: “xem nội dung các danh sách ấy thì có thể đoán rằng khi các sử gia xưa của nước ta muốn cho nước Văn Lang trong truyền thuyết

’ ([ʔ]): là một nguyên âm không rõ âm sắc (một nguyên âm trung hoà).

một nội dung cụ thể thì họ đã lấy các tên đất ở các đời từ nhà Đường về trước, chọn lấy một số tên, một là nhằm cho đủ số 15 bộ trong truyền thuyết, hai là nhằm làm thế nào để cho 15 tên đất ấy trùm được cả địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta ở thời Hùng Vương”<sup>1</sup>.

Đặt lại vấn đề, chúng ta tự hỏi:

a. Liệu chúng ta có thể thoả mãn với lối giải thích - rằng là theo *từ nguyên học thông tục* - rằng Văn Lang là “chàng vẽ mình”, nước Văn Lang là “nước của những người vẽ mình”<sup>2</sup> Luy Lâu là “toà thành lâu bị phá huỷ”. “Chu Diên” là “chim ưng đỏ”<sup>3</sup> hay Cổ Loa thành là “thành xưa hình xoáy ốc” v.v... hay không? Có lẽ nào tổ tiên ta ở thời kỳ dựng nước lại đi đặt tên đất tên nước bằng những tiếng ngoại lai?

b. Liệu chúng ta có thể biết được *tên thật* và *phạm vi phân bố* của các “bộ lạc” (hay “bộ” ở nước ta trước, trong và sau đời Hùng Vương không? Liệu chúng ta có thể biết được lối đặt *tên người* của tổ tiên ta thời cổ không? Bà Trưng Trắc - mà truyền thuyết và sử cũ cho rằng là cháu chắt về bên ngoài của Hùng Vương - có phải có họ là “Trưng”, tên là “Trắc” không?

Tôi cho rằng, nghiên cứu tổng hợp các tài liệu lịch sử, ngôn ngữ và truyền thuyết dân gian, chúng ta *có thể biết được* tên đất tên nước, tên người thời Hùng Vương và qua đó hiểu được một vài khía cạnh của văn hoá Việt Nam thời cổ. Sau đây, xin nêu cách đặt vấn đề và một hai ví dụ cụ thể trong *giả thiết công tác* của tôi.

---

<sup>1</sup> Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Hà Nội. 1964. tr. 14.

<sup>2</sup> Nguyễn Đăng Thực: *Hùng Vương với ý thức quốc gia dân tộc Việt Nam* - 1954; Lê Thành Khôi: *Nước Việt Nam - lịch sử và văn minh*, 1954

2. Tài liệu lịch sử cho biết<sup>1</sup> nhà Hán, sau khi chinh phục các đất đai phương Nam, thường biến các tổ chức xã hội cũ của người bản địa (bộ, bộ lạc) thành quận, huyện. Huyện thời Hán thường tương đương với một “bộ” hay “bộ lạc” cũ và thủ lĩnh “bộ” hay “bộ lạc” trở thành huyện lệnh, được cấp ấn đồng thao xanh (các huyện thời Hán ở Giao Chỉ phần nhiều là Lạc tướng).

a. *Tiền Hán thư, Hậu Hán thư*... còn chép danh sách các huyện thuộc Giao Chỉ đời Hán. Những tên này phần lớn đều vô nghĩa nếu hiểu theo ngôn ngữ Hán và với những tác giả khác nhau thuộc những thời đại khác nhau chúng được ghi bằng những chữ khác nhau có âm na ná giống nhau: ví dụ: Mê Linh, Ma Linh, Mi Linh, Minh Linh, Liên Lâu, Luy Lâu, Đinh Lâu, Doanh Lâu... điều đó khiến ta ngỡ rằng đó là tên phiên âm tiếng địa phương (tiếng Việt cổ).

b. Thực tiễn nghiên cứu tên nôm cổ được ghi bằng từ Hán cho biết: trong hai âm tiết Hán thì âm tiết thứ hai mô phỏng trung thành cái vận mẫu làm gốc cho tên nôm hiện đại và do đó giữa các cánh phiên âm khác nhau có sự thống nhất tương đối, còn ở âm tiết thứ nhất thường chỉ bó hẹp *trong phụ âm đầu*, còn vận mẫu thì bất kỳ. Điều đó là một bằng cứ chắc chắn để ước đoán rằng:

- Hoặc tên nôm cổ chỉ có một âm tiết (mà vận mẫu được phiên âm trong âm tiết Hán thứ hai), bắt đầu bằng một tổ hợp phụ âm trong đó phụ âm thứ nhất là một tiền tố hay di tích của một tiền tố (ml, kl, tl, v.v..)

---

<sup>1</sup> Cl. Ma-drôn (Cl. Madrolle): *Xứ Bắc Kỳ*, 1937.

<sup>1</sup> Vũu Trung: *Rợ Tây Nam thời Hán Tấn* (bản chữ Trung quốc) - 1957.

Hoặc tên nôm cổ có hai âm tiết, trong đó âm tiết thứ hai (từ căn) mang trọng âm, còn âm tiết thứ nhất không có trọng âm, phát âm rất nhẹ với một nguyên âm không có âm sắc, kiểu [ ] [ơ] chẳng hạn.

- Căn cứ vào những luận điểm trên, vận dụng tổng hợp các cứ liệu khoa học, tôi đã thử khôi phục một số tên đất cổ trước Công nguyên và thấy rằng những *luận điểm trên là đúng*. Ví dụ:

a. 句 漏

1. Tên huyện đời Hán, thuộc quận Giao Chỉ. Âm Hán Việt: “Câu Lậu”, cổ âm [Kiw-liw] (hay Ku-lu) - *klu* hay *kliu* → *klâu* → *âu* → *trâu*. Đây là căn cứ vào quy luật thêm âm và quy luật biến âm của tiếng Việt.

2. Huyện này ở đâu? Sách *Thiên uyển tập anh* cho biết “Câu Lậu” ở quận Tế Giang đời Lý Trần. Tế Giang nay là Văn Giang. Ở đó thời Lý còn các địa danh Cửu Liên, Cửu Ông, Cửu Cao (nôm là Kê Gâu); nay còn Cửu Cao ở mé dưới ga Phú Thụy. “Cứu”, “Cửu”. “Câu” chỉ là phiên âm của tiền tố K. Huyện Văn Giang có các làng Đa Ngư, Kim Ngư, xưa thuộc tổng Đa Ngư và có “Vùng Trâu đầm” đều là các địa danh có dính dáng đến tên *Trâu*. Đó là tài liệu địa lý lịch sử và địa danh học.

3. Từ thế kỷ thứ VI, *Thủy kinh chú* đã ghi lại truyền thuyết: “Trong sông của huyện (Câu Lậu) có giống trâu lặn (tiềm ngư), hình giống trâu, lên bờ đánh nhau, sừng mềm lại xuống nước, sừng cứng lại lên”. Cho đến thế kỷ thứ X *Thái bình hoàn vũ ký* vẫn ghi lại truyền thuyết về giống trâu thần “tiềm thủy ngư” đó. Đến *Lĩnh Nam chích quái*, truyền thuyết ấy đã được “móc” vào truyền thuyết trâu vàng ở huyện Tiên Du: trâu

chạy qua địa phận Văn Giang, vì vậy ở đây có cái vũng lớn gọi là vũng Trâu đầm. Trâu chạy qua các xã Như Phương, Như Loan, Đại Lạn, Đa Ngư. Các xã này sở dĩ có tên như vậy là vì có vết chân trâu đi tới. Đó là tài liệu truyền thuyết cũ cũng như mới, đều đề cập đến trâu.

4. Vừa qua trường Đại học Tổng hợp đã phát hiện được ở chung quanh khu vực này rất nhiều mộ cổ thuộc đầu Công nguyên chứng tỏ khi xưa vùng đó là một trung tâm tụ cư quan trọng.

Tất cả các tài liệu đều nói lên một cách thống nhất rằng: huyện đó ngày xưa có tên là huyện "Trâu" (với dạng cổ Klu hay Kliu). Bộ lạc ở đó *xưa* là bộ lạc Trâu với một thị tộc (hoặc bào tộc) gốc, thờ Trâu làm vật tổ, lấy tên vật tổ (tổ-tem) đặt cho tên đất, tên đầm, tên sông...<sup>1</sup> Tên thị tộc gốc trở thành tên bộ lạc và sau là tên huyện.

b. Cũng với phương pháp nghiên cứu tổng hợp đó, ta khôi phục được tên huyện **連樓** (Liên Lâu) **腐樓** (Luy Lâu) **腐陵** hay (Doanh Lâu) là Giâu, *Dâu* với căn tố "lâu" và một tiền tố nào đó. Giâu, Dâu trước thế kỷ XVII phát âm là *blâu* hay *tlâu*, *mlâu* v.v...). Thành Liên Lâu còn di tích thành lũy ở làng Dâu, vùng đó có di chỉ và rất nhiều mộ cổ ở trước Công nguyên và đầu Công nguyên, con sông chảy qua đó là sông Dâu, làng Khương Tự có tên nôm là *Kẻ Dâu*, chùa Pháp Vân ở đó có tên là

---

<sup>1</sup> Ở người Mường còn di tích thờ trâu, kiêng ăn thịt trâu. "Lang Vang bú chó, Lang Vó bú trâu, v.v..."

chùa Dâu (chùa Bà Dâu), trong chùa có tượng Bà Dâu<sup>1</sup>. Ở đó có truyền thuyết Man Nương và cây dâu thần. Vùng kẻ Dâu xưa là đất bãi, nghề trồng dâu chăn tằm rất thịnh (đời Lý còn có câu chuyện cô gái hái dâu Ý Lan, lấy vua Lý Nhân Tông nhân dịp vua Lý đi cầu tự ở chùa Dâu). Mọi tài liệu đều nói lên một cách thống nhất: huyện đó là huyện Dâu, bộ lạc ở đó khi xưa là bộ lạc Dâu, với một thị tộc gốc là thị tộc Dâu và có tín ngưỡng tôn giáo xưa về cây Dâu, hoặc liên quan đến tô-tem giáo, hoặc liên quan đến nghi lễ nông nghiệp.

c. Cũng với phương pháp đó, ta khôi phục được tên: 麓冷

麓冷

Mê-(Ma, Minh, Mi) Linh: *Mling* [mlɪh]. 嘉宁

嘉宁

*Gia Ninh* (tên huyện đời Tấn, đất Mê Linh cũ, sau là trị sở châu Phong đời Đường, vẫn là đất huyện Mê Linh cũ): (Kling) [Kli ].

*Vân Lang* ở (Phong Châu, có *Vân Lang* cứu,

*Vân Lang* di, *Vân Lang* quốc, có sách chép là *Giao Lăng*) 夜郎

夜郎

*Dạ - Lang*, có âm *Blang* hay *Klang*, sau là huyện *Yên Lăng* ((*Lãng*, đã mất tiền tố) và các địa danh tương tự: *Ma Lung*, *Phù Ninh* (Đời Trần) v.v...

*Mling Mlang*, *Kling Klang*, *Bling Blang* (những cặp tên có tính chất lấp láy) theo tiếng của các dân tộc Tây Nguyên đều có nghĩa là *một loài chim*. Người Xá Khmu còn có họ "Th'rang" thờ

<sup>1</sup> Chắc trước là một miếu thờ Bà Chúa Dâu (như nông dân Thái Bình trồng bèo hoa dâu xưa thờ bà chúa Bèo Hoa Dâu). Sau khi Phật giáo

chim Thè rang làm vật tổ. Người Mường có chim *Kláng* và truyền thuyết nổi tiếng (Mơ “dễ đất, dễ nước”) về chim Ấy, cái Ủa (hay chim Kláng, chim Klao) đôi chim trứng trâm, trứng nghìn, nở ra muôn vật, muôn loài, nở ra người Đáo (người Kinh=Việt), người Mường... *Linh Nam chích quái* còn ghi truyền thuyết về đất Bạch Hạc với cây chiên đàn và con chim hạc trắng đến đó làm tổ. Tài liệu khảo cổ học cung cấp rất nhiều hình chim và hình người hoá trang chim, hình thuyền, hình nhà trang sức bằng lông chim trên các trống đồng và những đồ đồng Đông Sơn khác.

Mọi tài liệu đều nói lên một cách thống nhất: huyện đó, bộ lạc đó khi xưa mang tên một loài chim (Mling, Bling, Kling, Blang, Klang với một thị tộc (bào tộc) gốc thờ chim làm vật tổ. Đó là bộ lạc gốc thời Hùng Vương bắt đầu dựng nước. Tên Trưng Trắc thời cổ phải phát âm là *Mling* Mlak (hay Bling Blak)... với tên đất, tên bộ lạc (và ở thời xa xưa, tên vật tổ) được lấy làm tên họ. *Điều đó hoàn toàn phù hợp với tin ngưỡng tô-tem giáo, với lời đặt tên đất tên người thời cổ*<sup>1</sup>.

#### IV

1. Phương pháp nghiên cứu tổng hợp tỏ ra có nhiều triển vọng trong việc giải quyết nhiều vấn đề lịch sử, ngữ ngôn, truyền thuyết thời Hùng Vương và cả các thời kỳ lịch sử về sau.

---

thâm nhập nước ta, đền biến thành chùa, song vẫn thờ cả Phật, cả Bà Dâu.

<sup>1</sup> Xin chú ý là loại chim này (loại chim vỗ mồi, ăn thịt) nhiều dân tộc Tây Nguyên vẫn nhận làm tô-tem, hoặc rất quý trọng. Đại hội lần thứ nhất Phong trào tự trị Tây Nguyên đã nhất trí lấy chim chèo béo làm tượng trưng cho các dân tộc Tây Nguyên

Với phương pháp này ta biết:

2. Truyền thuyết với những hình ảnh tượng trưng và chủ đề của nó rõ ràng có phản ánh sự thật lịch sử. Song, truyền thuyết chỉ cho ta biết ảo ảnh của lịch sử, truyền thuyết lại có quá trình phát sinh và phát triển, từ một kết cấu thô sơ dần dần được phát triển thêm những tình tiết mới trong các giai đoạn lịch sử về sau. Nhà làm sử cần và có thể sử dụng tài liệu truyền thuyết song phải hết sức thận trọng.

3. Hoàn toàn có khả năng khôi phục dần dần, ít nhất là vốn từ vựng và hệ thống ngữ âm tiếng Việt cổ trước thế kỷ thứ X, mặc dù trước đây những khó khăn lớn và hiện thực đã khiến các nhà nghiên cứu e ngại và không dám đi xa hơn những suy đoán phỏng chừng.

4. Việc áp dụng phương pháp này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của nhiều ngành, của nhiều nhà khoa học thuộc những lĩnh vực khác nhau.